TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 210/2026/HC-PT Ngày: 16 - 3 - 2026 V/v Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý thuế.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Tô Ngọc

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 487/2025/TLPT-HC ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý thuế"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm 285/2025/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2026/QĐPT-HC ngày 25 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty Cổ phần K

Địa chỉ: C N, Lô B, Lầu B, Tòa nhà H, phường B, Quận A (nay là phường S), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc L - Tổng Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Quý H, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Lầu F - A H, phường V, Quận C (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Thị Minh H1 – Công ty L1 (có mặt).

- *Người bị kiện*: Cục trưởng Cục thuế Thành phố H (nay là Trưởng Thuế Thành phố H)

Địa chỉ: F V, phường A, thành phố T (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến D - Phó Cục trưởng Cục thuế Thành phố H (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

+ Ông Nguyễn Đăng C - Kiểm tra viên Thuế Thành phố H (có mặt).

+ Ông Phan Đình T - Kiểm tra viên Thuế Thành phố H (có mặt).

- Người kháng cáo: Công ty Cổ phần K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản đối thoại, Người khởi kiện - Công ty cổ phần K có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quý H, trình bày:

Quyết định hành chính số 3265/QĐ-CT ngày 18/09/2023 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả (sau đây viết tắt là Quyết định 3265).

Căn cứ Biên bản Kiểm tra thuế lập ngày 13/09/2023 của Đoàn Kiểm tra Cục thuế Thành phố H (sau đây viết tắt là Cục thuế), Cục trưởng Cục thuế Thành phố H (sau đây viết tắt là Cục trưởng Cục T) đã ban hành Quyết định 3265 về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả về thuế đối với Công ty.

Theo nội dung Quyết định 3265, Cục trưởng Cục thuế cho rằng Công ty đã có hành vi vi phạm hành chính khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là Thuế GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Thuế TNDN) phải nộp trong năm 2013, vi phạm quy định tại khoản 3, Điều 103 và Điều 107 Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 (sau đây viết tắt là Luật QLT 2006), được sửa đổi bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật QLT ngày 20/11/2012 (sau đây viết tắt là Luật QLT SĐBS 2012); khoản 1 Điều 142 của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 (sau đây viết tắt là Luật QLT 2019) và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với Công ty với tổng số tiền truy thu là 43.380.173.322 đồng gồm:

(i) truy thu số tiền thuế thiếu là 18.327.149.451 đồng, trong đó:

+ truy thu Thuế GTGT: 9.727.567.299 đồng;

+ truy thu Thuế TNDN: 8.599.582.152 đồng

(ii) tiền chậm nộp tiền thuế (tính đến ngày 10/8/2023): 25.053.023.871 đồng, trong đó:

+ tiền chậm nộp tiền Thuế GTGT: 12.947.392.075 đồng;

+ tiền chậm nộp tiền Thuế TNDN: 12.105.631.796 đồng

(iii) và, không xử phạt vi phạm hành chính vì quá thời hiệu xử phạt quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013.

Về nội dung:

Công ty Cổ phần K (VietLink) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103007760 cấp lần đầu bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố H. Công ty đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Khu C phường T, Quận B" (Dự án) theo 60/QĐ-SXD-TĐDA ngày 18/5/2010. Công ty đã tiến hành nhận chuyển nhượng các thửa đất (gồm 16 thửa đất) và đã thanh toán cho các bên chuyển, bồi thường các thửa đất để thực hiện Dự án.

Công ty sau đó đã tiến hành triển khai xây dựng dự án và đầu tư chi phí để triển khai Dự án bao gồm chi phí xin phê duyệt dự án, thiết kế, marketing, xây dựng v.v (Chi phí Phát triển Dự Án).

Vào tháng 12/2010, Công ty và Công ty Cổ phần N2 cùng góp vốn thành lập Công ty TNHH K (sau đây được gọi tắt là Tiến P). Theo đó, Công ty góp vốn bằng một phần giá trị dự án gồm giá trị của 11 thửa đất (gồm 10 thửa đất và ½ một thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu) và chi phí phát triển dự án.

Còn lại 05 thửa đất và ½ một thửa đất của dự án chưa có đầy đủ giấy tờ hợp lệ về quyền sở hữu nên chưa được hoàn tất đăng ký dưới tên Công ty, hoặc chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết. Do đó, Công ty trả lại cho Nhà nước để cơ quan Nhà nước giao đất lại cho Tiến P theo luật định. Trên cơ sở đó, ngày 03/5/2013, Công ty K cùng ký kết thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ. Theo đó, Tiến P sẽ hỗ trợ và bồi thường cho Công ty một khoản tiền tương đương 107.003.240.876 đồng cho các thửa đất trả lại này. Khoản tiền hỗ trợ và bồi thường này do Công ty dự tính trên cơ sở chi phí đầu tư chung toàn dự án.

Tuy nhiên, sau khi rà soát nội bộ và thuê đơn vị thẩm định dự án là Công ty TNHH S, cho thấy giá trị hỗ trợ và bồi thường 107.003.240.878 đồng này không đúng với giá trị của 05 thửa đất và ½ một thửa đất được trả lại bởi các cơ sở và yếu tố sau:

- Giá 107.003.240.878 đồng ban đầu này là giá bao gồm giá 05 thửa đất và ½ một thửa đất cộng với giá chi phí phát triển dự án tương ứng (các chi phí thành lập, thiết kế, marketing, xây dựng dự án). Tuy nhiên khi Công ty trả lại các thửa đất này cho Nhà nước để Nhà nước cấp lại cho Tiến P thì Tiến P chỉ nhận thuần túy giá trị các thửa đất, không bao gồm phần giá trị của chi phí phát triển dự án. Vì vậy phải loại bỏ chi phí phát triển dự án tương ứng của 05 thửa đất và ½ một thửa đất (là 54.945.199.142 đồng) ra khỏi giá trị hỗ trợ và bồi thường.

- Nguyên giá của 05 thửa đất và ½ một thửa đất mà Công ty đã bỏ chi phí để mua lại, bồi thường và hỗ trợ cho các chủ đất trước đây chỉ có giá là 52.058.041.736 đồng. Đồng thời tại thời điểm năm 2013 khi Công ty trả lại các thửa đất này cho Nhà nước để Nhà nước giao lại cho Tiến P thì thị trường bất động sản Việt Nam đang trong tình trạng đóng băng (thời kỳ từ 2009-2014), giá bất động sản giảm trầm trọng với mức giảm từ 20% đến 30% nên giá trị giao dịch, hỗ trợ, bồi thường đất trên thị trường cũng giảm tương ứng;

Đồng thời, khi Công ty trả lại 05 thửa đất và ½ một thửa đất cho Nhà nước thì mức rủi ro pháp lý trong việc Tiến P nhận lại 05 thửa đất và ½ một thửa đất này cũng bị tăng thêm vì về nguyên tắc, Nhà nước có thể giao đất lại cho một bên khác ngoài Tiến Phát hoặc sử dụng làm cơ sở hạ tầng, công trình cho mục đích dân sinh, lợi ích công cộng. Thực tế đã xảy ra là sau đó, diện tích đất thực tế của 05 Thửa đất và ½ một thửa đất mà Tiến P được giao lại đã bị giảm hơn 460m² so với diện tích khi Công ty K ký Thỏa Thuận BT&HT do một phần diện tích các thửa đất này được Nhà nước quy hoạch dành cho các tiện ích công cộng. Vì vậy giá trị hỗ trợ, bồi thường của 5 thửa đất và ½ một thửa đất cũng đương nhiên phải giảm tương ứng đối với phần diện tích đất thực tế bị giảm là 460m².

Từ các cơ sở và yếu tố thực tế nêu tại khoản 6 nêu trên, Công ty K đã thảo luận và xác định lại cho đúng giá thị trường thực tế của 05 Thửa đất và ½ một thửa đất này. Theo đó, thống nhất giá trị hỗ trợ và bồi thường cho 05 thửa đất và ½ một thửa đất trả lại này là 23.555.732.366 đồng. Ngày 16/8/2013, Công ty K cùng thỏa thuận ký thỏa thuận sửa đổi thỏa thuận bồi thường và hỗ Trợ ghi nhận Tiến P sẽ trả cho Công ty khoản tiền hỗ trợ và bồi thường cho các thửa đất trả lại này là 23.555.732.366 đồng.

Tiến Phát thực hiện việc thanh toán 23.555.732.366 đồng cho Công ty trong năm 2014 và Công ty phát hành Hóa đơn GTGT số 0000003 ngày 16/8/2014 cho Tiến P đồng thời ghi nhận doanh thu 23.555.732.366 đồng vào năm tài chính 2014 của Công ty theo quy định.

Ngày 02/12/2022, Cục trưởng Cục thuế ban hành Quyết định số 1737/QĐ-CT-KT về việc kiểm tra thuế Công ty trong thời kỳ từ năm 2012 đến năm 2021. Trên cơ sở đó, Đoàn kiểm tra của Cục thuế Thành phố H đã tiến hành kiểm tra tại Công ty từ ngày 14/12/2022 đến ngày 21/12/2022 và từ ngày 31/7/2023 đến ngày 02/8/2023.

Ngày 13/09/2023, Đoàn Kiểm tra của Cục thuế Thành phố H đã lập và công bố Biên bản Kiểm tra thuế đối với Công ty (B Kiểm Tra Thuế). Đoàn Kiểm tra đã không chấp nhận khoản tiền hỗ trợ và bồi thường 23.555.732.366 đồng Công ty nhận từ T theo thỏa thuận sửa đổi thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ mà xác định khoản tiền hỗ trợ và bồi thường là 107.003.240.878 đồng theo Thỏa Thuận bồi thường và hỗ trợ. Từ đó xác định Công ty K1 dẫn đến thiếu số tiền nộp thuế. Theo đó, Biên Bản Kiểm tra thuế kết luận trong năm 2013, Công ty:

(a) tăng doanh thu tính Thuế GTGT 10% do tăng khoản thu hỗ trợ bồi thường của Tiến Phát theo thỏa thuận hỗ trợ bồi thường ngày 03/5/2013 là: 97.275.672.988 đồng [= 107.003.240.878 đồng / (1+10%)]

Do đó, tăng Thuế GTGT đầu ra tương ứng là 9.727.567.299 đồng (tức bằng 10% của 97.275.672.988 đồng).

Công ty đã vi phạm kê khai Thuế GTGT đầu ra không đúng quy định, vi phạm Điều 6, Điều 7, Điều 8 Luật thuế GTGT ngày 03/6/2008 (Luật thuế GTGT 2008); Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT ngày 19/3/2013 (Luật thuế GTGT SĐBS 2013);

(b) tăng thu nhập khác khoản thu hỗ trợ bồi thường của Tiến Phát theo thỏa thuận hỗ trợ bồi thường ngày 03/5/2013: 97.275.672.988 đồng; trên cơ sở đó làm phát sinh tăng Thuế TNDN phát sinh phải nộp tăng 8.599.582.152 đồng.

Công ty đã vi phạm Điều 3 Luật thuế TNDN ngày 03/6/2028 (Luật thuế TNDN 2008); Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26/11/2014 (Luật SĐBS các luật về Thuế).

Căn cứ Biên Bản Kiểm Tra Thuế, Cục trưởng Cục thuế đã ban hành Quyết định 3265 buộc Công ty phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là truy thu tiền thuế thiếu và tiền chậm nộp tiền thuế tổng cộng là 43.380.173.322 đồng.

Ngày 20/9/2023, Công ty nhận được Quyết định 3265 của Cục trưởng Cục thuế.

Ngày 06/10/2023, Cục trưởng Cục thuế ban hành tiếp (i) các Quyết định số 3140/QĐ-CT-CC; số 3141/QĐ-CT-CC; số 3142/QĐ-CT-CC về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của Công ty tại các ngân hàng; và (ii) Quyết định số 12129/CTTPHCM-QLN về việc thu hồi tiền nợ thuế bằng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 10/11/2023, Cục trưởng Cục thuế tiếp tục ban hành các Quyết định số 13573/CTTPHCM-QLN về việc thu hồi tiền nợ thuế bằng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân là người đại diện theo pháp luật của Công ty; Quyết định số 3422/QĐ-CT-CC về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; Thông báo số 25212/QĐ-CT-CC về việc ngừng sử dụng hóa đơn; Thông báo số 13574/CTTPHCM-QLN

về việc cung cấp thông tin bên thứ ba, yêu cầu Công ty cung cấp thông tin tiền, tài sản do bên thứ ba đang nắm giữ để cơ quan thuế cưỡng chế thu hồi; và Thông báo số 13575/CTTPHCM-QLN về việc cung cấp thông tin kê biên tài sản, yêu cầu Công ty cung cấp thông tin tài sản để cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên.

Ngày 06/11/2023, Cục thuế đã tiến hành cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của Công ty tại ngân hàng U (V) LTD (U1) với tổng số tiền 3.188.255.692 đồng.

Nhận thấy, Quyết định 3265 được ban hành không có cơ sở và không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty nên Công ty đã nhiều lần gửi các văn bản giải trình, kiến nghị đến Cục trưởng Cục thuế để đề nghị xem xét giải quyết thu hồi, hủy bỏ Quyết định 3526. Tuy nhiên, Cục trưởng Cục thuế đã không xem xét giải quyết các kiến nghị chính đáng của Công ty.

* Về căn cứ khởi kiện:

- Việc truy thu Thuế GTGT đối với khoản tiền bồi thường và hỗ trợ các thửa đất trên là trái quy định pháp luật về kê khai, tính nộp Thuế GTGT

Quyết định 3265 cho rằng Công ty đã có hành vi vi phạm hành chính khai sai khi không kê khai, tính nộp Thuế GTGT đối với khoản tiền đền bù và hỗ trợ 05 Thửa đất mà Công ty nhận từ T. Cụ thể, tại khoản 2.1 Mục II (Thuế GTGT năm 2013) Biên Bản Kiểm Tra T1 cho rằng Công ty: *Tăng doanh thu tính thuế GTGT 10% do tăng khoản thu hỗ trợ bồi thường của Công ty TNHH K theo thỏa thuận hỗ trợ bồi thường ngày 03/5/2013. Công Ty đã vi phạm kê khai thuế GTGT đầu ra không đúng quy định, đơn vị đã vi phạm Điều 6, Điều 7, Điều 8 Luật Thuế GTGT năm 2008 (Luật Thuế GTGT 2008); Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT năm 2013 (Luật Thuế GTGT 2013).*

Kết luận này hoàn toàn trái với quy định pháp luật về kê khai, tính nộp Thuế GTGT đối với khoản tiền đền bù và hỗ trợ 05 thửa đất bởi các căn cứ pháp luật sau:

Các Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Luật Thuế GTGT 2008 và Điều 1 Luật Thuế GTGT 2013 hoàn toàn không quy định trường hợp phải kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với khoản tiền đền bù và hỗ trợ 05 thửa đất. Cụ thể Điều 6 quy định căn cứ tính Thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất; Điều 8 quy định thuế suất; và Điều 7 liệt kê giá tính thuế của các trường hợp tính thuế nhưng không có quy định giá tính Thuế GTGT đối với khoản hỗ trợ bồi thường.

Trong khi đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư 06 (*Thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ T3, Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, Hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ và Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011*

của Chính phủ), được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư 65 (*Thông tư 65/2013/TT-BTC ngày 17/05/2013 của Bộ T3, sửa đổi bổ sung Thông tư 06/2012)* (có hiệu lực từ ngày 01/03/2012 đến ngày 01/01/2014) thì khoản tiền hỗ trợ bồi thường 05 thửa đất thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp Thuế GTGT, cụ thể:

"Điều 5. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

2. Các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, *tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác, trừ khoản lãi cho vay do doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng nhận được*

Cơ sở kinh doanh khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền...".

Đồng thời, khoản 1, Điều 5 Thông tư 219 (*Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T3, Hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT)* (có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 đến nay) cũng quy định:

Điều 5. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

1. Tổ chức, cá nhân nhận các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, tiền hỗ trợ, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác.

Cơ sở kinh doanh khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền....".

Do đó, cho dù Cục thuế xác định (doanh thu) giá trị khoản hỗ trợ bồi thường các thửa đất trên là 97.275.672.988 đồng theo Thỏa Thuận BT&HT ngày 03/5/2013 hay 23.555.732.366 đồng theo Thỏa Thuận sửa đổi Thỏa Thuận BT&HT ngày 16/8/2014 thì trong mọi trường hợp, Công ty đều không phải kê khai, tính thuế GTGT đối với khoản tiền hỗ trợ bồi thường các thửa đất nêu trên theo luật định.

Vì vậy, Quyết định 3265 truy thu thuế GTGT và tiền chậm nộp thuế GTGT đối với Công ty là hoàn toàn trái quy định pháp luật.

- Việc truy thu Thuế TNDN đối với Khoản tiền bồi thường và hỗ trợ các thửa đất là trái quy định pháp luật, trái với giá trị thực tế khoản thu mà Công ty thu từ T.

Khoản 2.2 Mục II (Thuế GTGT năm 2013) Biên Bản Kiểm Tra T1 cho rằng Công ty: *Tăng thu nhập khác là (doanh thu) khoản thu hỗ trợ bồi thường của Công ty TNHH K theo thỏa thuận hỗ trợ bồi thường ngày 03/5/2013 là 97.275.672.988 đồng, làm phát sinh thuế TNDN phải nộp tăng 8.599.582.736 đồng. Công ty đã vi phạm Điều 3 Luật thuế TNDN 2008, Điều 1 Luật SĐBS các luật về Thuế.*

Như đã trình bày và phân tích chi tiết tại mục 6 và 7 nêu trên, giá trị thực tế khoản thu hỗ trợ bồi thường mà Công ty K chỉ là 23.555.732.366 đồng theo Thỏa Thuận sửa đổi Thỏa Thuận BT&HT ngày 16/8/2014. Thêm vào đó, Tiến P chỉ ghi nhận đúng số tiền đã hỗ trợ bồi thường là 23.555.732.366 cho Công ty cho mục đích ghi nhận chi phí sau này khi bán căn hộ. Đồng thời mối quan hệ giữa Công ty và Công ty N2 là hai công ty độc lập, không có quan hệ liên kết và sau này, ngày 17/9/2014 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty K cho Công ty N2. Do đó, xét về khía cạnh thương mại, Công ty không thể chấp nhận giá hỗ trợ bồi thường thấp hơn giá thực tế. Điều đó có nghĩa khoản hỗ trợ bồi thường là 23.555.732.366 đồng đã xác định đúng giá trị thị trường của các thửa đất. Vì vậy, việc B Kiểm Tra Thuế xác định (doanh thu) khoản tiền hỗ trợ bồi thường theo Thỏa Thuận BT&HT 97.275.672.988 đồng là không có cơ sở và trái với trị giá thực tế.

Do đó, Quyết định 3265 truy thu thuế TNDN và tiền chậm nộp thuế TNDN đối với Công ty là hoàn toàn trái quy định và trái với thực tế khoản doanh thu.

* Về yêu cầu khởi kiện.

Từ những căn cứ pháp luật, tài liệu, chứng cứ và phân tích nêu trên đã chứng minh rõ việc Cục trưởng Cục T kết luận rằng Công ty phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do có hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3, Điều 103 và Điều 107 Luật QLT 2006, được sửa đổi bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Luật QLT SĐBS 2012; khoản 1 Điều 142 của Luật QLT 2019 và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với Công ty gồm truy thu tiền thuế và tiền chậm nộp tiền thuế đối với Công ty là hoàn toàn không có căn cứ và trái quy định pháp luật. Và theo đó, các Quyết định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của Công ty tại các Ngân hàng của Cục trưởng Cục thuế cũng hoàn toàn không có cơ sở pháp luật.

Do vậy, căn cứ Điều 3, Điều 5, Điều 116 của Luật tố tụng hành chính năm 2015, Luật tố tụng hành chính sửa đổi, bổ sung năm 2019 và để bảo vệ lợi ích hợp pháp theo quy định, Công ty yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết và chấp thuận yêu cầu khởi kiện sau đây:

Tuyên hủy toàn bộ Quyết định hành chính số 3265/QĐ-CT ngày 18/9/2023 của Cục trưởng Cục Thuế thành phố H về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với Công ty Cổ phần K;

Tuyên hủy các Quyết định hành chính ban hành ngày 06/10/2023 của Cục trưởng Cục thuế: Quyết định số 3140/QĐ-CT-CC về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TNHH một thành viên U (Việt Nam); Quyết định số 3141/QĐ-CT-CC về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của Công ty tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh S1; Quyết định số 3142/QĐ-CT-CC về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của Công Ty tại Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam);

Tuyên hủy Quyết định số 3422/QĐ-CT-CC ngày 10/11/2023 của Cục trưởng Cục thuế về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

T2 buộc hoàn trả cho Công ty số tiền 3.188.255.692 đồng mà Cục thuế Thành phố H đã cưỡng chế trích từ tài khoản số VND 1053031388 và VND 1053014688 của Công ty tại Ngân hàng TNHH một thành viên U2.

Công ty yêu cầu Cục thuế Thành phố H trả lãi theo quy định pháp luật đối với khoản tiền này.

- Người bị kiện Cục trưởng Cục thuế Thành phố H có ý kiến trình bày tại Văn bản số 5575/CTTPHCM-NVDTPC ngày 10/6/2024.

* Về Quyết định số 3265/QĐ-CT

Trong quá trình kiểm tra, Cục Thuế Thành phố H xác định Công ty có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 103; Điều 107 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; khoản 1 Điều 142 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; trong đó Cục Thuế Thành phố H xác định khoản thu nhập từ bồi thường và hỗ trợ của Công ty TNHH K theo Thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ ngày 03/5/2013 thuộc đối tượng chịu thuế chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 10% và là khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ quy định của pháp luật, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đã ban hành Quyết định số 3265/QĐ-CT. Việc ban hành Quyết định số 3265/QĐ-CT là đúng quy định của pháp luật. Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác yêu cầu của Công ty về việc hủy Quyết định số 3265/QĐ-CT.

- Về việc Công ty cho rằng Quyết định số 3265/QĐ-CT truy thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp là sai quy định pháp luật

Công ty cho rằng khoản thu nhập từ bồi thường và hỗ trợ theo Thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ ngày 03/5/2013 thuộc trường hợp không phải kê khai, tính

nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ trưởng Bộ T3 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 và Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ; và khoản thu nhập từ bồi thường và hỗ trợ đã xác định đúng giá thị trường, không phải là khoản thu nhập khác. Về nội dung này, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H có ý kiến như sau:

Thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ ngày 03/5/2013 giữa Công ty và Công ty TNHH K (là pháp nhân được thành lập bởi Công ty và Công ty cổ phần N2) dựa trên 05 thửa đất mà Công ty đã nhận chuyển nhượng trước đó. 05 thửa đất này chưa hoàn tất đăng ký dưới tên Công ty cũng như chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết khác. 05 thửa đất cũng không phải là tài sản mà Công ty dùng để góp vốn với Công ty cổ phần N2 để thành lập nên Công ty TNHH K. Do đó, giữa Công ty và Công ty TNHH K không có bất kỳ giao dịch dân sự nào liên quan đến 05 thửa đất nêu trên.

- Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 06/2012/TT-BTC quy định:

"Điều 5. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng

2. Các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác, trừ khoản lãi cho vay do doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng nhận được.

Cơ sở kinh doanh khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền.

Trường hợp bồi thường bằng hàng hoá, dịch vụ thì cơ sở bồi thường phải lập hoá đơn như đối với bán hàng hoá, dịch vụ; cơ sở nhận bồi thường kê khai, khấu trừ theo quy định.

Ví dụ 12: Doanh nghiệp A nhận được khoản bồi thường thiệt hại do bị huỷ hợp đồng từ doanh nghiệp B là 50 triệu đồng thì doanh nghiệp A lập chứng từ thu và không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản tiền trên."

- Khoản 1 Điều 302, Điều 307 Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 quy định:

"Điều 302. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự

1. Bên có nghĩa vụ mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền.

Điều 307. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại bao gồm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất, trách nhiệm bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần.

2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế, tính được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.

3. Người gây thiệt hại về tinh thần cho người khác do xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người đó thì ngoài việc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai còn phải bồi thường một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị thiệt hại."

Công ty TNHH K không có bất kỳ giao dịch dân sự nào liên quan đến 05 thửa đất nêu trên đối với Công ty, nên cũng không có bất kỳ nghĩa vụ nào phải thực hiện với Công ty. Căn cứ khoản 1 Điều 302, Điều 307 Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11, Công ty TNHH K không phát sinh trách nhiệm bồi thường, cũng như không phát sinh trách nhiệm hỗ trợ cho Công ty.

Thực chất của khoản bồi thường và hỗ trợ này là khoản tiền Công ty nhận được một cách có điều kiện từ Công ty TNHH K theo Thoả thuận bồi thường và hỗ trợ ngày 03/5/2013, cụ thể như sau:

"VIETLINK đã đồng ý trả lại Khu đất được trả lại (như định nghĩa tại Điều 1 bên dưới) cho Nhà nước để Cơ quan Nhà nước cấp Khu đất được trả lại này cho ASCENT và ASCENT đã đồng ý trả cho VIETLINK khoản bồi thường và hỗ trợ cho việc trả lại Khu đất được trả lại đó theo các điều khoản và điều kiện của Thoả thuận này….

Điều 2. Bồi thường và hỗ trợ

ASCENT đồng ý thanh toán cho VIETLINK số tiền 107.003.240.287 VNĐ… là khoản tiền bồi thường và hỗ trợ cho các quyền đối với khu đất."

- Điều 4, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 06/2012/TT-BTC quy định:

"Điều 4. Đối tượng không chịu thuế GTGT

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thuỷ sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu….

Điều 9. Thuế suất 0%

1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% hướng dẫn tại khoản 3 Điều này….

Điều 10. Thuế suất 5%

1. Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất 10%....

Điều 11. Thuế suất 10%

Thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định tại Điều 4, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này."

- Điều 5, Điều 7 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ trưởng Bộ T3 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/qh12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định:

"Điều 5. Doanh thu

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.....

Điều 7. Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp…."

Căn cứ các quy định và thực tiễn nêu trên, khoản bồi thường này không thuộc trường hợp không kê khai tính nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5, thuộc đối tượng chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 06/2012/TT-BTC và là khoản thu nhập khác theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 123/2012/TT-BTC.

* Về yêu cầu hủy các Quyết định số 3140/QĐ-CT-CC, số 3141/QĐ-CT-CC, số 3142/QĐ-CT-CC, số 3422/QĐ-CT-CC

- Ngày 18/9/2023, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đã ban hành Quyết định số 3265/QĐ-CT về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, trong đó khoản 5 Điều 1, khoản 1 Điều 3 nêu rõ:

"Điều 1. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức vi phạm: Công ty cổ phần Kết nối Đầu tư Việt

5. Biện pháp khắc phục hậu quả gồm:

a) Truy thu số tiền thuế thiếu vào ngân sách nhà nước: 18.327.149.451 đồng (bằng chữ: Mười tám tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu một trăm bốn mươi chín ngàn bốn trăm năm mươi mốt đồng).

Trong đó:

+ Truy thu thuế giá trị gia tăng (tiểu mục 1701): 9.727.567.299 đồng.

+ Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp (tiểu mục 1052): 8.599.582.152 đồng.

b) Tiền chậm nộp tiền thuế: 25.053.023.871 đồng (bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ năm mươi ba triệu hai mươi ba ngàn tám trăm bảy mươi mốt đồng).

....

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 10/8/2023…

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) Nguyễn Trúc H2 là đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này, Công ty cổ phần K phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả này. Số tiền truy thu, tiền chậm nộp tiền thuế quy định tại Điều 1 phải nộp vào tài khoản số 7111.1056137 mở tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H, địa chỉ: số C N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh."

- Khoản 8 Điều 17 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định:

"Điều 17. Trách nhiệm của người nộp thuế

8. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật."

- Khoản 4 Điều 124 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH quy định:

"Điều 124. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt."

- Điểm a, điểm d khoản 1; điểm c khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

"Điều 125. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại K, ngân hàng T4, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;

d) N1 sử dụng hóa đơn;

3. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:

c) Trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện thì thực hiện áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

- Khoản 1 Điều 126 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

“Điều 126. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc T5, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 125 của Luật này.”

Tuy nhiên, tính đến hết tháng 9/2023, Công ty vẫn không chấp hành nộp các khoản truy thu và tiền chậm nộp theo Quyết định số 3265/QĐ-CT. Căn cứ các quy định được trích dẫn nêu trên, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đã ban hành các Quyết định số 3140/QĐ-CT-CC, số 3141/QĐ-CT-CC, số 3142/QĐ-CT-CC và đã thu được số tiền 3.188.255.692 đồng.

Do biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản ngân hàng của Công ty tại các Quyết định số 3140/QĐ-CT-CC, số 3141/QĐ-CT-CC, số 3142/QĐ-CT không hiệu quả, Cục trưởng Cục T đã ban hành Quyết định số 3422/QĐ-CT-CC.

Việc Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H ban hành các Quyết định nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác yêu cầu của Công ty Cổ phần K.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 285/2025/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

- Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

- Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

- Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

- Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

- Căn cứ Nghị định 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ;

- Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ T3;

- Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ T3;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần K, về việc yêu cầu hủy: Quyết định số 3140/QĐ-CT-CC ngày 06/10/2023; Quyết định số 3141/QĐ-CT-CC ngày 06/10/2023; Quyết định số 3142/QĐ-CT-CC ngày 06/10/2023, Quyết định số 3422/QĐ-CT-CC ngày 10/11/2023 của Cục Trưởng Cục thuế Thành phố H (nay là Trưởng Thuế Thành phố H) và yêu cầu Cục trưởng Cục thuế Thành phố H (nay là Trưởng Thuế Thành phố H) trả lãi theo quy định pháp luật đối với khoản tiền này.

2. Bác yêu cầu khởi kiện Công ty Cổ phần K về việc yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 3265/QĐ-CT ngày 18/9/2023; Quyết định số 49252/QĐ-CTTPHCM-KDT ngày 15/11/2024 của Cục trưởng Cục Thuế thành phố H (nay là Trưởng Thuế Thành phố H).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo vụ án theo quy định pháp luật.

Ngày 04/8/2025, Công ty Cổ phần K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Nguyễn Quý H vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty vì công ty đã thực hiện việc kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) vào kỳ kê khai thuế năm 2014 nên việc Tòa sơ thẩm cho rằng công ty chậm kê khai thuế dẫn đến thiếu tiền thuế TNDN phải nộp là không đúng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện Luật sư Nguyễn Thị Minh H1 trình bày: mục 2 điều 1 Quyết định số 3265/QĐ-CT cho rằng công ty K1 sai dẫn đến số tiền thuế giá trị gia tăng (GTGT) là không đúng vì công ty đã thực hiện các thủ tục ký các thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ và thỏa thuận sửa đổi thỏa thuận bồi thường hỗ trợ, đây là quyền của pháp luật cho các pháp nhân tự thực hiện, công ty cũng xuất hóa đơn GTGT số 000003 ngày 16/8/2014 cho công ty K đã thực hiện các thủ tục kê khai hóa đơn này. Theo Thông tư số 06/2012/TT-BTC xác định số tiền này là khoản tiền bồi thường, hỗ trợ nên không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bản chất số tiền này là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng lại không áp dụng khoản 6 Điều 4 Thông tư 06/2012/TT-BTC cũng như khoản 6 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng để giải quyết là mâu thuẫn, không đúng.

Đối với phần thuế TNDN: tại thời điểm tháng 3/2014, giữa 02 công ty K đã phát hiện có sự nhầm lẫn trong giá trị góp vốn vì đã tính luôn cả chi phí đầu tư ban đầu của công ty lên đến gần 50 tỷ, số tiền này không được tính vào tiền bồi thường, trong các thửa đất có thửa bị nhà nước thu hồi 438m^2 và loại trừ các khoản khác không phù hợp nên hai bên đã ký thỏa thuận sửa đổi thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ, hạ giá trị xuống còn 23 tỷ (làm tròn), giá trị này cũng phù hợp với giá trị thẩm định giá của Tòa án cấp sơ thẩm, phù hợp đơn giá do Sở T6 và Ủy ban thành phố đưa ra, nên việc giảm giá trị này không phải sự không trung thực mà thực tế chỉ là do khách quan. Sau khi điều chỉnh đơn giá, công ty đã lập tức thực hiện việc kê khai vào kỳ tính thuế của năm 2014, phù hợp với quy định của pháp luật, do đó không làm phát sinh nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp.

Vì vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện ông Phan Đình T trình bày: tiền bồi thường không phải chịu thuế theo quy định là tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, phải có thiệt hại, hành vi vi phạm. Hơn nữa, 5 lô đất này công ty cũng chưa có GCNQSDĐ nên không được thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Từ căn cứ trên, cơ quan thuế xác định đây là khoản tiền phải chịu thuế là phù hợp. Việc xác định bản chất của giao dịch này là chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay là giao dịch gì không liên quan đến vụ án này. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện là ông Nguyễn Đăng C và ông Phan Đình T thống nhất trình bày: tiền bồi thường không phải chịu thuế theo quy định là tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, phải có thiệt hại, hành vi vi phạm. Hơn nữa, 5 lô đất này công ty cũng chưa có GCNQSDĐ nên không được thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Từ căn cứ trên, cơ quan thuế xác định đây là khoản tiền phải chịu thuế là phù hợp. Việc xác định bản chất của giao dịch này là chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay là giao dịch gì không liên quan đến vụ án này. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi

kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần K làm trong hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Năm 2010, Liên danh Công ty K và Công ty N2 được phê duyệt làm Chủ đầu tư xây dựng công trình "Khu căn hộ, phường T, Quận B". Ngày 13/12/2010, Công ty K và Công ty N2 góp vốn thành lập Công ty K, trong đó Công ty K là Công ty mẹ của Công ty K.

Ngày 03/5/2013, Công ty K và Công ty K ký Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo đó: Công ty K là bên có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với 11 thửa đất và căn nhà tại phường T, Quận B (được duyệt theo Quyết định số 60 ngày 18/5/2010 của Sở Xây dựng - UBND Thành phố), với giá trị góp vốn tại thời điểm ký Hợp đồng là 194.102.045.645 đồng.

Cùng ngày 03/5/2013, Công ty K và Công ty K ký Thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ, với nội dung: Công ty K đồng ý trả lại Khu đất cho Nhà nước để cơ quan Nhà nước cấp khu đất được trả lại này cho Công ty K (trả lại 06 thửa nhưng thực tế chỉ có 05 thửa + ½ thửa Công ty Đầu tư Việt chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Công ty K đồng ý trả cho Công ty K khoản bồi thường và hỗ trợ cho việc trả lại này là 107.033.240.876 đồng. Sau đó, Công ty K đã được UBND Thành phố ban hành Quyết định số 209/QD-UBND ngày 17/01/2022 về thuận giao đất.

Đến ngày 16/8/2014, Công ty K và Công ty K ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đã

ký ngày 03/5/2013, theo đó: Giảm giá trị góp vốn tại thời điểm ký Hợp đồng đối với 11 nhà đất của Công ty K từ 194.102.045.645 đồng còn 134.049.282.089 đồng. Cùng ngày 16/8/2024, Công ty K và Công ty K ký Thỏa thuận sửa đổi thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ ngày 03/5/2013, theo đó: điều chỉnh khoản bồi thường và hỗ trợ cho việc trả lại nhà đất từ 107.033.240.876 đồng xuống còn 23.555.732.366 đồng; số tiền 23.555.732.366 đồng này, Công ty K xuất hóa đơn GTGT, kê khai thuế GTGT là doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT năm 2014 và kê khai vào Báo cáo tài chính năm 2014 thuộc mục thu nhập khác (thu nhập thanh lý dự án T).

[2.2] Xét thấy, theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế *(có hiệu lực từ 01/7/2007 đến 15/9/2013)* thì:

"Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế".

Quy định tại Điều 7 Nghị định số 85/2007 được sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 *(có hiệu lực từ 01/01/2011 đến 15/9/2013)* về khai thuế GTGT quy định như sau:

"7. *Khai thuế giá trị gia tăng (trừ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) quy định như sau:*

a) Khai theo tháng, trừ trường hợp khai theo từng lần phát sinh quy định tại điểm b khoản này và khai thuế theo phương pháp khoán (áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân);

b) *Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ do người nộp thuế kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính (sau đây gọi là kinh doanh ngoại tỉnh); trường hợp khai thuế phát sinh nhiều lần trong một tháng thì người nộp thuế có thể đăng ký với cơ quan quản lý thuế để chuyển sang khai thuế giá trị gia tăng theo tháng. Trường hợp khai theo từng lần phát sinh khác do Bộ T3 quy định".*

Tại Điều 8 Nghị định số 85/2007 quy định về khai thuế TNDN như sau:

"1. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp quy định như sau:

a) *Khai tạm tính theo quý, trừ trường hợp khai thuế theo phương pháp khoán quy định tại Điều 18 Nghị định này (áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân)*

b) Khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

c) Khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu

doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp".

Như vậy, căn cứ theo các quy định được viện dẫn trên thì thuế GTCT, TNDN của Công ty K phát sinh trong năm 2013 phải được kê khai theo tháng, quý hoặc quyết toán trong năm 2013. Tuy nhiên, toàn bộ khoản bồi thường, hỗ trợ 107.033.240.876 đồng của Thỏa thuận bồi thường và hỗ trợ ngày 03/5/2013, Công ty K không xuất hóa đơn để kê khai thuế GTGT và không kê khai tính thuế TNDN vào năm 2013 mà lại xuất hóa đơn GTGT, kê khai thuế GTGT và thuế TNDN vào năm 2014, khai giảm số bồi thường, hỗ trợ xuống còn 23. 555.732.366 đồng là vi phạm.

[2.3] Đối với khoản thuế GTGT:

Công ty K cho rằng khoản thu nhập từ bồi thường và hỗ trợ theo thỏa thuận và hỗ trợ ngày 03/5/2013 thuộc trường hợp không phải kê khai, tính thuế GTGT.

Xét thấy, khoản 2 Điều 5 Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 quy định về các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT gồm:

"2. Các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác, trừ khoản lãi cho vay do doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng nhận được.

Cơ sở kinh doanh khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền, căn cứ mục đích chỉ để lập chứng từ chi tiền.

Trường hợp bồi thường bằng hàng hóa, dịch vụ thì cơ sở bồi thường phải lập hoá đơn như đối với bán hàng hoá, dịch vụ; cơ sở nhận bồi thường kê khai, khấu trừ theo quy định.

Đồng thời, Thông tư cho ví dụ về trường hợp này như sau:

"*Ví dụ 12: Doanh nghiệp A nhận được khoản bồi thường thiệt hại do bị hủy hợp đồng từ doanh nghiệp B là 50 triệu đồng thì doanh nghiệp A lập chứng từ thu và không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản tiền trên.".*

Như vậy, tiền bồi thường, hỗ trợ mà Thông tư 06 hướng dẫn xuất phát từ giao dịch dân sự giữa bên có quyền và bên có nghĩa vụ, do bên có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ, phát sinh trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ - là đối tượng không phải kê khai, nộp thuế GTGT.

Trong khi đó, Thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ ngày 03/5/2013 giữa Công ty K và Công ty K dựa trên 05 thửa + 1/2 thửa đất mà Công ty K đã nhận chuyển nhượng trước đó; các thửa đất này chưa được đăng ký dưới tên Công ty K, chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý, cũng không phải là tài sản Công ty K dùng để góp vốn thành lập Công ty K. Thực tế, Công ty K đã trả lại cho Nhà nước và Nhà nước cấp cho Công ty K. Giữa 02 bên không tồn tại giao dịch dân sự để phát sinh nghĩa

vụ bồi thường, hỗ trợ của bên vi phạm và bên bị vi phạm mà là khoản tiền Công ty K nhận được một cách có điều kiện từ Công ty T7 theo Thỏa thuận ngày 03/5/2013. Vì vậy, khoản bồi thường này không được xác định là đối tượng không phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 06/2012/TT-BTC.

[2.4] Đối với thuế TNDN:

Căn cứ quy định tại Điều 3 Luật Thuế TNDN thì:

"1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; hoàn nhập các khoản dự phòng; thu khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

Tại Điều 5, Điều 7 Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ T3 quy định:

"Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền". Và: *"Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp"*.

Vì vậy, khoản thu nhập Công ty K có được từ thỏa thuận ngày 03/5/2013 thuộc trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư 123 nêu trên và phải chịu thuế TNDN. Thực tế tại Biên bản kiểm tra thuế ngày 13/9/2023 của Cục Thuế Thành phố H thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty K ghi nhận số tiền 23.555.732.366 đồng là thu nhập khác (thu nhập từ thanh lý dự án T).

[2.5] Công ty K cho rằng thực tế khoản tiền bồi thường, hỗ trợ giảm từ 107.033.240.876 đồng xuống còn 23.555.732.366 đồng nên việc cơ quan thuế căn cứ giá trị bồi thường 107.033.240.876 đồng để truy thu thuế đối với Công ty là không phù hợp. Xét thấy, việc các bên thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ và giao lại đất được thực hiện vào tháng 5/2013; đây là thời điểm phát sinh thu nhập và nghĩa vụ khai báo thuế. Công ty K lấy lý do thời điểm Công ty K trả lại các thửa đất này cho Nhà nước để nhà nước giao lại cho Tiến P thì thị trường bất động sản Việt Nam đang trong tình trạng đóng băng, giá bất động sản giảm trầm trọng từ 20% đến 30% nên giá trị giao dịch, hỗ trợ, bồi thường đất trên thị trường cũng giảm tương ứng là không có cơ sở. Ngoài ra, người khởi kiện cho rằng khi Công ty K

trả lại 05 thửa + 1/2 thửa cho Nhà nước thì rủi ro pháp lý trong việc Công ty K nhận lại các thửa đất này cũng bị tăng thêm vì Nhà nước có thể giao đất lại cho một bên khác ngoài Tiến Phát hoặc sử dụng làm cơ sở hạ tầng, công trình cho mục đích dân sinh, lợi ích công cộng và thực tế là sau đó, diện tích Nhà nước cấp cho Tiến P giảm hơn 460m^2 so với thỏa thuận bồi thường hỗ trợ do một phần diện tích các thửa đất này Nhà nước quy hoạch dành cho tiện ích công cộng nên các bên mới ký thỏa thuận ngày 168/2014 để giảm số tiền thu hồi, đồng thời ghi nhận doanh thu vào năm tài chính 2014 theo quy định. Tuy nhiên, theo tài liệu có trong hồ sơ thì UBND Thành phố H đã có Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 17/01/2011 để giao đất cho Tiến P (trước thời điểm ký Thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ ngày 03/5/2013). Do đó, các lý do mà người khởi kiện đưa ra để yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 3265/QĐ-CT ngày 18/9/2023 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả là không có cơ sở.

[2.6] Do đến hết tháng 9/2023, Công ty K không chấp hành nộp các khoản truy thu và tiền chậm nộp theo Quyết định số 3265/QĐ-CT nên Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đã ban hành các Quyết định số 3140/QĐ-CT-CC, số 3141/QĐ-CT-CC, số 3142/QĐ-CT-CC, Quyết định số 3422/QĐ-CT-CC ngày 10/11/2023 của Cục Trưởng Cục thuế Thành phố H, Quyết định số 49252/QĐ-CTTPHCM-KDT ngày 15/11/2024 là đúng cưỡng chế thi hành là đúng quy định pháp luật.

[2.7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần K là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của Công ty Cổ phần K không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty Cổ phần K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần K.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 285/2025/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí hành chính phúc thẩm: Công ty Cổ phần K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010093 ngày 20/8/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thành tiền án phí. Đương sự đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Đương sự (02b);
- Lưu VP (5), HS (2) 14b.PPC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Dũng